

BIDV (BID)

Duy trì chất lượng tài sản ổn định

17/08/2023

 Trưởng nhóm Nguyễn Anh Tùng
 tungna@kbsec.com.vn

2Q2023, LNTT đạt 6,943 tỷ VND, tăng 7.0% YoY

2Q2023, BID có thu nhập lãi thuần đạt 13,807 tỷ VND (-5.5% YoY); TOI đạt 17,505 tỷ VND (+1.3% QoQ, -3.5% YoY). Chi phí trích lập dự phòng đạt 4,192 tỷ VND (-24.2% QoQ, -35.0% YoY) khiến LNTT đạt 6,943 tỷ VND (+0.3% QoQ, +7.0% YoY). Lũy kế 1H2023, LNTT đạt 13,862 tỷ VND, tăng 26.0% YoY.

Tăng trưởng tín dụng kì vọng đạt 11-12% năm 2023

KBSV duy trì quan điểm BID có thể đạt được mức tăng trưởng tín dụng 11-12% với động lực chính từ chi phí vốn đầu vào sẽ bắt đầu giảm trong 3Q2023 nhờ các khoản huy động giai đoạn 4Q2022 kì hạn 6 tháng đáo hạn cùng với lãi suất huy động thị trường 1&2 giảm trong 2Q2023.

Chất lượng tài sản khả quan cùng bộ đệm dự phòng lớn là cơ sở để giảm trích lập dự phòng trong năm 2023

Tỷ lệ nợ xấu 2Q2023 của BID đạt 1.59% (+5bps QoQ) trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm 15bps QoQ, đạt 2.17% sau khi tăng mạnh trong 1Q2023. Chất lượng tài sản khả quan hơn trong quý 2 cùng với tỷ lệ bao phủ nợ xấu cao thứ 4 toàn ngành, đạt 152.6% là cơ sở để BID có thể hoàn thành chỉ tiêu trích lập 20-21 nghìn tỷ VND trong năm 2023.

Khuyến nghị **NĂM GIỮ**, giá mục tiêu 46,200 VND/cp

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị **NĂM GIỮ** đối với cổ phiếu BID. Giá mục tiêu cho năm 2023 là 46,200VND/cp, thấp hơn 2.7% so với giá tại ngày 16/08/2023.

NĂM GIỮ Duy trì

Giá mục tiêu **VND46,200**

Tăng/Giảm	-2.7%
Giá hiện tại (16/08/2023)	VND47,500
Giá mục tiêu thị trường	VND43,781
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND)	240,279

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	4.01%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	73.8/3.1
Sở hữu nước ngoài (%)	17.24%
Cơ cấu cổ đông	Ngân hàng nhà nước (80.99%)

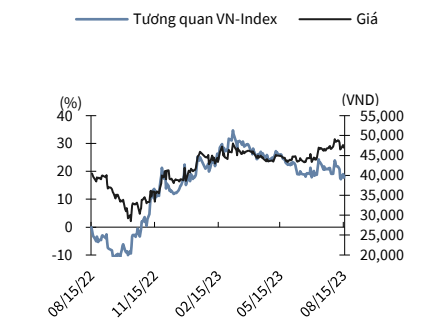
Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	3	8	4	16
Tương đối	-3	-7	-14	18

Dự phóng KQKD & định giá

Cuối năm tài chính	2021	2022	2023F	2024F
Thu nhập lãi thuần (tỷ VND)	46,823	56,070	61,935	69,068
LN thuần trước CF DPRRTD (tỷ VND)	43,028	47,025	51,938	57,663
LNST (tỷ VND)	10,841	18,420	20,611	24,811
EPS (VND)	2,084	3,590	4,018	4,842
Tăng trưởng EPS (%)	20%	72%	12%	21%
PER (x)	21.1	12.3	11.0	9.1
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	17,066	20,597	23,815	27,857
PBR (x)	2.58	2.14	1.85	1.58
ROE (%)	13.1%	19.3%	18.3%	19.0%

Nguồn: Fiinpro, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

Hoạt động kinh doanh

2Q2023, LNTT đạt 6,943 tỷ VND, tăng 7.0% YoY

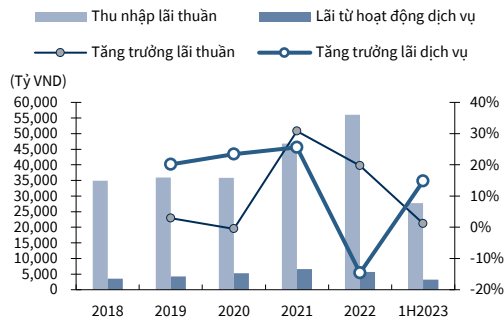
2Q2023, BID có thu nhập lãi thuần đạt 13,807 tỷ VND (-0.9% QoQ, -5.5% YoY); thu nhập ngoài lãi đạt 3,698 tỷ VND (+10.7% QoQ, +4.9% YoY) giúp TOI đạt 17,505 tỷ VND (+1.3% QoQ, -3.5% YoY). Chi phí trích lập dự phòng đạt 4,192 tỷ VND (-24.2% QoQ, -35.0% YoY) khiến LNTT đạt 6,943 tỷ VND (+0.3% QoQ, +7.0% YoY). Lũy kế 1H2023, LNTT đạt 13,862 tỷ VND, tăng 26.0% YoY.

Bảng 1. Cập nhật KQKD

(Tỷ VND)	2Q2022	2Q2023	+/-%YoY	1H2022	1H2023	+/-%YoY	Chú thích
Thu nhập lãi thuần	14,607	13,807	-5.5%	27,433	27,743	1.1%	Thu nhập lãi thuần giảm do tăng trưởng tín dụng chậm lại cùng với NIM suy giảm
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1,502	1,671	11.3%	2,777	3,189	14.8%	
Thu khác từ hoạt động ngoài lãi	2,023	2,027	0.2%	4,148	3,852	-7.2%	Lãi từ hoạt động FX duy trì tăng 25.5% YoY trong khi đó lãi từ hoạt động khác giảm 22.5% YoY.
Tổng thu nhập hoạt động	18,131	17,505	-3.5%	34,358	34,784	1.2%	
Chi phí hoạt động	(5,196)	(6,370)	22.6%	(9,518)	(11,202)	17.7%	
LN thuần trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	12,936	11,135	-13.9%	24,841	23,582	-5.1%	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6,446)	(4,192)	-35.0%	(13,837)	(9,719)	-29.8%	Chất lượng tài sản bị ảnh hưởng do diễn biến chung của nền kinh tế tuy nhiên trích lập dự phòng giảm do BID đã duy trì bộ đệm dự phòng cao trong năm 2022, Tỷ lệ bao phủ nợ xấu tính đến 2Q2023 đạt 152.6%.
Lợi nhuận sau thuế	5,200	5,557	6.9%	8,837	11,116	25.8%	
Tăng trưởng tín dụng	9.3%	6.7%	-2.6 ppts				Nhóm khách hàng Doanh nghiệp lớn (+8.3% YTD) là động lực dẫn dắt, trong khi đó nhóm cá nhân tăng 6.0% YTD và SME tăng 7.0% YTD. Tăng trưởng tín dụng của BID tốt nhất trong nhóm ngân hàng quốc doanh với CTG (+6.6% YTD) và VCB (+2.7% YTD).
Tăng trưởng huy động	12.5%	-0.9%	-13.4 ppts				Tăng trưởng huy động giảm mạnh do các doanh nghiệp sử dụng tiền huy động để hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh, cùng với đó cầu tín dụng thấp khiến nhu cầu tăng huy động không lớn. CASA đạt 17.0%, tăng 80 bps QoQ
NIM	2.96%	2.65%	-31 bps				NIM giảm 2bps QoQ duy trì mức thấp do chi phí vốn tăng mạnh giai đoạn 4Q2022
Lãi suất đầu ra bình quân	6.08%	7.39%	130 bps				
Lãi suất đầu vào bình quân	3.32%	5.05%	173 bps				
CIR	28.7%	36.4%	7.7 ppts	32.2%	27.7%	-4.5 ppts	CIR tăng đến từ chi phí nhân viên/TOI tăng 4.8 ppts YoY
NPL	1.03%	1.59%	56 bps				Nợ nhóm 3 và nhóm 4 tăng lần lượt 2bps QoQ và 5bps QoQ, trong khi đó nợ nhóm 2 giảm 15bps QoQ

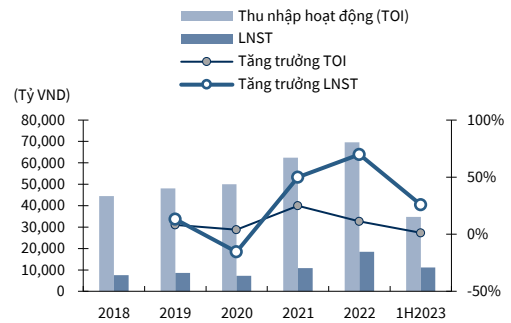
Nguồn: BID, KBSV

Biểu đồ 2. Tăng trưởng thu nhập lãi thuần và lãi từ hoạt động dịch vụ 2018-2023 (YoY)



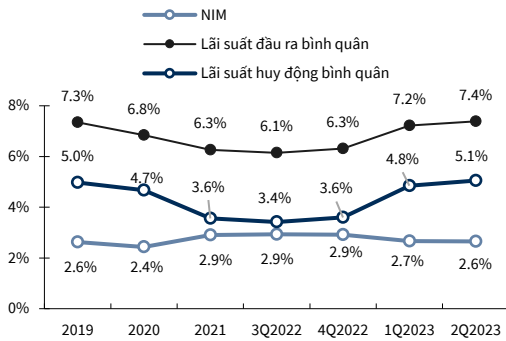
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 3. Tăng trưởng thu nhập hoạt động và LNST 2018-2023 (YoY)



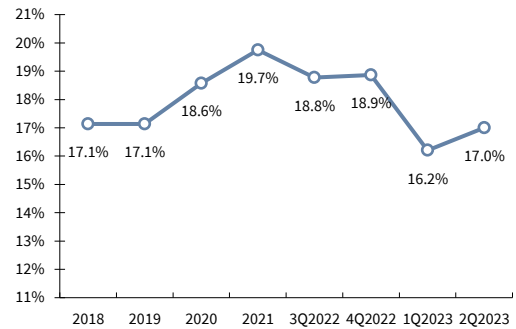
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 4. Biến động lãi suất - NIM giai đoạn 2018-2023



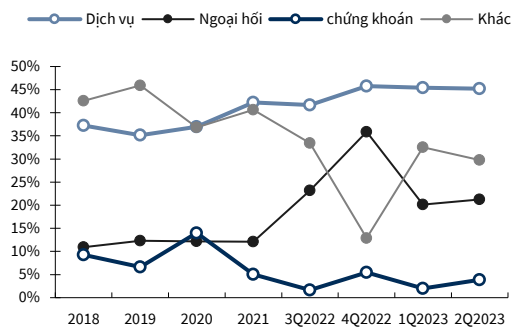
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 5. Tỷ lệ CASA của BID giai đoạn 2018-2023



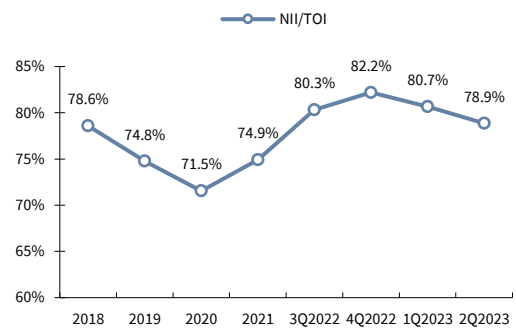
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 6. Cơ cấu thu nhập ngoài lãi 2018-2023



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 7. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần/ thu nhập hoạt động 2018-2023

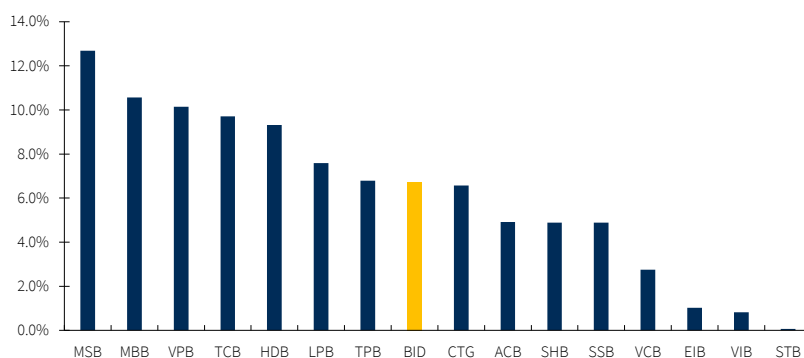


Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Tăng trưởng tín dụng kì vọng cả năm đạt 11-12%

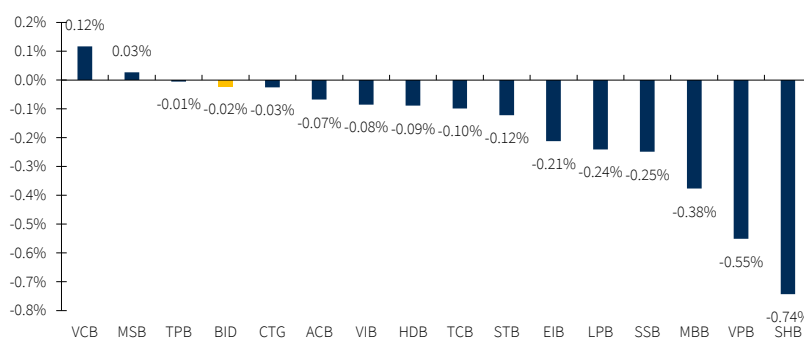
Tăng trưởng tín dụng của BID trong 1H2023 đạt 6.7%, giảm 2.6 ppts YoY, cao hơn trung bình ngành là 6.2%. Trong phần còn lại của năm, KBSV duy trì quan điểm BID có thể đạt được mức tăng trưởng tín dụng 11-12% với động lực chính từ chi phí vốn đầu vào sẽ bắt đầu giảm trong 3Q2023 nhờ các khoản huy động giai đoạn 4Q2022 kì hạn 6 tháng đáo hạn cùng với lãi suất huy động thị trường 1&2 giảm trong 2Q2023. Chi phí đầu vào giảm tạo điều kiện cho BID giảm lãi suất cho vay qua đó thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong nửa cuối năm. Tính đến thời điểm hiện tại, các gói vay doanh nghiệp kì hạn 9-12 tháng đang ở mức 7.7 – 8.2%, về gần bằng mức lãi suất trước dịch Covid. Bên cạnh đó, thông tư 06/2023 có hiệu lực ngày 1/9/2023 quy định các ngân hàng được phép cho khách hàng vay để trả nợ trước hạn tại ngân hàng khác và khoản nợ này không cần thiết phải là khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh như trong thông tư 39/2016. Sự thay đổi này giúp hoạt động cho vay của BID vốn có lợi thế về lãi suất thấp tăng tính cạnh tranh hơn và có lựa chọn tệp khách hàng chất lượng.

Biểu đồ 8. Tăng trưởng tín dụng các ngân hàng 1H2023



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 9. Chênh lệch NIM QoQ các ngân hàng 2Q2023

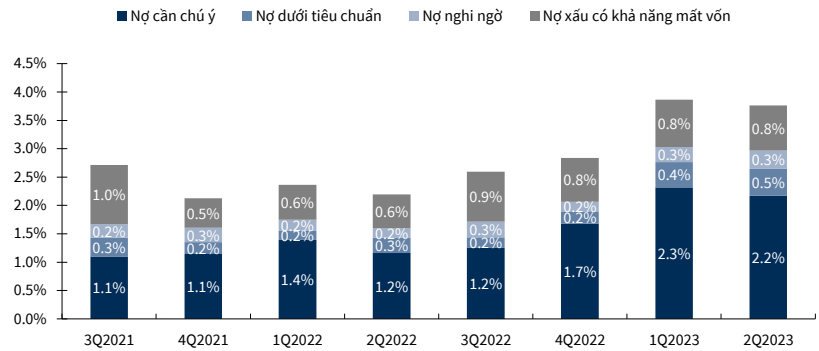


Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Bộ đệm dự phòng lớn là cơ sở để giảm trích lập dự phòng trong năm 2023

Tỷ lệ nợ xấu 2Q2023 của BID đạt 1.59% (+5bps QoQ) nằm trong nhóm các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu tăng thấp trong 2Q2023. Cùng với đó, BID có tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm 15bps QoQ, đạt 2.17% sau khi tăng mạnh trong 1Q2023. Chất lượng tài sản khả quan hơn trong quý 2 cùng với tỷ lệ bao phủ nợ xấu cao thứ 4 toàn ngành, đạt 152.6% là cơ sở để BID có thể hoàn thành chỉ tiêu trích lập 20-21 nghìn tỷ VND trong năm 2023.

Biểu đồ 10. Cơ cấu nợ xấu & nợ cần chú ý của BID giai đoạn 2021-2023



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 11. Tương quan nợ xấu & nợ nhóm 2 các ngân hàng trong hệ thống

	% Nợ xấu	QoQ	% Nợ nhóm 2	QoQ	Trích lập (tỷ VND)	LLCR
VPB	7.44%	1.20%	8.19%	-0.03%	-13,704	37.7%
LPB	2.23%	0.78%	1.27%	-0.73%	-4,438	78.5%
TPB	2.21%	0.76%	3.51%	-0.51%	-2,383	60.9%
STB	1.79%	0.60%	1.16%	0.21%	-6,342	77.1%
MSB	2.56%	0.54%	3.39%	0.22%	-2,230	63.8%
ACB	1.06%	0.33%	0.87%	0.30%	-4,974	107.6%
HDB	2.15%	0.30%	5.04%	1.84%	-3,790	61.3%
TCB	1.07%	0.22%	1.96%	0.04%	-5,793	115.8%
BID	1.59%	0.05%	2.17%	-0.15%	-39,619	152.6%
CTG	1.27%	0.00%	2.59%	-0.09%	-29,228	168.9%
VIB	3.63%	-0.01%	6.42%	0.99%	-3,331	39.1%
VCB	0.83%	-0.02%	0.69%	0.04%	-37,747	385.8%
EIB	2.12%	-0.21%	1.46%	-0.26%	-319	74.0%
SHB	2.57%	-0.26%	2.21%	0.23%	-7,224	68.9%
MBB	1.44%	-0.31%	3.59%	0.13%	-11,676	156.1%

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Dự phóng kết quả kinh doanh

Bảng 12. Dự phóng KQKD 2022 -2024

(Tỷ VND)	2022	2023F	+/-%YoY	2024F	+/-%YoY	Chú thích
Thu nhập lãi thuần	56,070	61,771	10.2%	68,710	11.2%	Dự phóng dựa trên giữ nguyên giả định tăng trưởng tín dụng 2023 đạt 11.5%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5,648	6,309	11.7%	6,751	7.0%	
Tổng thu nhập hoạt động	69,582	76,215	9.5%	84,011	10.2%	
Chi phí trích lập dự phòng	(24,015)	(24,378)	1.5%	(26,093)	7.0%	Chúng tôi giảm chi phí trích lập dự phòng 6.9% so với dự phóng cũ phản ánh các tín hiệu tích cực từ tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm trong 2Q2023.
Lợi nhuận sau thuế	18,420	21,959	19.2%	24,895	13.4%	
NIM	2.92%	2.83%	-10bps	2.87%	4bps	Chúng tôi giữ nguyên mức dự phóng NIM phản ánh kì vọng NIM được cải thiện trong nửa cuối năm khi chi phí đầu vào giảm.
Lãi suất đầu ra bình quân	6.31%	6.79%	47bps	6.55%	-24bps	
Lãi suất đầu vào bình quân	3.60%	4.20%	60bps	3.91%	-29bps	
CIR	32.4%	32.0%	-42bps	31.9%	-10bps	
NPL	1.16%	1.60%	44bps	1.50%	-10bps	
Tổng tài sản	2,120,609	2,302,326	8.6%	2,547,050	10.6%	
Vốn chủ sở hữu	104,190	121,814	16.9%	142,346	16.9%	

Nguồn: KBSV

Định giá – Khuyến nghị NĂM GIỮ, giá 46,200 đồng/cổ phiếu

Chúng tôi kết hợp 2 phương pháp định giá là P/B và Chiết khấu lợi nhuận thặng dư để tìm ra mức giá hợp lý cho cổ phiếu BID.

(1) Phương pháp định giá P/B

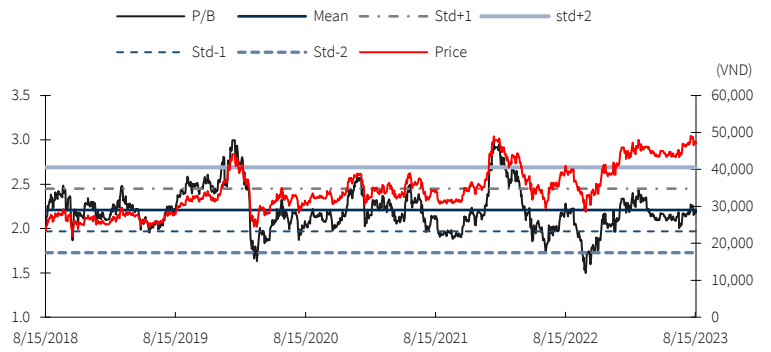
Chúng tôi duy trì mức P/B dự phóng 2023 ở mức 2.2x tương đương trung bình P/B 5 năm của BID

(2) Phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư (Bảng 14)

Bên cạnh đó, chúng tôi kết hợp sử dụng thêm phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư để phản ánh rủi ro hệ thống và kỳ vọng dài hạn.

Kết hợp hai phương pháp định giá trên với tỉ lệ 50-50 để ra được giá hợp lý cuối cùng cho cổ phiếu BID cho năm 2023 là 46,200 đồng/cổ phiếu, thấp hơn 2.7% so với giá ngày 16/8/2023.

Biểu đồ 13. Chỉ số P/B của BID giai đoạn 2018-2023



Nguồn: Fiinpro, KBSV

Bảng 14. Cổ phiếu BID – Định giá 2023 phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư

Tỷ đồng	2023F	2024F	2025F
Lợi nhuận sau thuế	21,959	24,895	27,495
Lợi nhuận thặng dư	7,328	7,790	7,507
Chi phí vốn (r)	14.04%		
Tăng trưởng (g)	5.0%		
Giá trị cuối cùng	40,506		
Giá trị hợp lý cuối 2023	199,246		
Giá trị cổ phiếu BID	39,388		

Nguồn: KBSV

Bảng 15. Tổng hợp các phương pháp định giá – giá mục tiêu

Phương pháp định giá	Giá dự phóng	Tỷ trọng	Giá dự phóng theo tỷ trọng
P/B	52,978	50%	26,489
Lợi nhuận thặng dư	39,388	50%	19,694
Giá mục tiêu			46,200

Nguồn: KBSV

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID) – Bảng tóm tắt KQKD & dự phóng, 2020A-2024F

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh						Bảng cân đối kế toán					
(Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023F	2024F	(Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023F	2024F
Thu nhập lãi thuần	35,797	46,823	56,070	61,771	68,710	Cho vay khách hàng	1,195,240	1,325,529	1,483,996	1,652,544	1,847,454
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	100,688	101,008	121,111	148,240	156,912	Chứng khoán kinh doanh	10,170	6,069	1,701	3,696	4,081
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(64,891)	(54,185)	(65,041)	(86,469)	(88,201)	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (trừ dự trữ bắt buộc)	12,294	12,661	13,745	15,391	16,995
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	5,266	6,614	5,648	6,309	6,751	Tài sản có sinh lời	1,485,093	1,743,024	2,092,669	2,276,705	2,515,682
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	5,093	6,179	4,210	4,083	4,144	Tài sản cố định và tài sản khác	38,919	35,365	51,896	54,382	58,832
Tổng thu nhập hoạt động	50,037	62,494	69,582	76,215	84,011	Tổng tài sản	1,516,686	1,761,696	2,120,609	2,302,326	2,547,050
Chi phí hoạt động	(17,693)	(19,465)	(22,557)	(24,389)	(26,800)	Tiền gửi của khách hàng	1,226,674	1,380,398	1,473,598	1,663,997	1,837,344
LN thuần trước CF DPRRTD	32,344	43,028	47,025	51,826	57,212	Các khoản vay phải sinh, giấy tờ có giá	76,090	138,032	170,289	205,237	228,412
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(23,318)	(29,481)	(24,015)	(24,378)	(26,093)	Các khoản nợ chịu lãi	1,402,248	1,641,777	1,973,861	2,147,463	2,363,380
Thu nhập khác	7,993	8,957	6,526	4,803	4,876	Các khoản nợ khác	34,792	33,590	42,558	33,048	41,324
Chi phí khác	(2,900)	(2,779)	(2,316)	(720)	(731)	Tổng nợ phải trả	1,437,039	1,675,367	2,016,419	2,180,512	2,404,704
Tổng lợi nhuận trước thuế	9,026	13,548	23,009	27,448	31,119	Vốn điều lệ	40,220	50,585	50,585	50,585	50,585
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,803)	(2,706)	(4,589)	(5,490)	(6,224)	Thặng dư vốn cổ phần	14,292	14,292	15,351	15,351	15,351
LNST	7,224	10,841	18,420	21,959	24,895	Lợi nhuận chưa phân phối	13,517	8,673	21,576	39,200	59,732
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(227)	(301)	(262)	(288)	(316)	Các khoản điều chỉnh vốn	-	-	-	-	-
LNST ngân hàng mẹ	6,997	10,540	18,159	21,671	24,579	Vốn chủ sở hữu	79,647	86,329	104,190	121,814	142,346

Chỉ số tài chính (%)	2020	2021	2022	2023F	2024F	Định giá (đồng, X, %)	2020	2021	2022	2023F	2024F
Khả năng sinh lời						Chỉ số về giá					
ROE	9.2%	13.1%	19.3%	19.4%	18.8%	EPS cơ bản	1,740	2,084	3,590	4,284	4,859
ROA	0.5%	0.7%	0.9%	1.0%	1.0%	Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	19,803	17,066	20,597	24,081	28,140
ROE trước dự phòng	32.9%	41.5%	39.5%	36.7%	34.7%	Giá trị sổ sách hữu hình/CP (Tangible BVPS)	18,744	16,196	19,720	23,171	27,241
ROA trước dự phòng	1.7%	2.1%	1.9%	1.9%	1.9%	Chỉ số định giá					
Biên lãi ròng (NIM)	2.4%	2.9%	2.9%	2.8%	2.9%	PER	25.3	21.1	12.3	10.3	9.1
Hiệu quả hoạt động						PBR	2.2	2.6	2.1	1.8	1.6
LDR thuần	99.0%	98.1%	103.3%	102.0%	103.0%	Ti lệ cổ tức	1.8%	1.8%	1.8%	1.8%	1.8%
CIR	35.4%	31.1%	32.4%	32.0%	31.9%	ROE	9.2%	13.1%	19.3%	19.4%	18.8%
Tốc độ tăng trưởng						An toàn vốn					
Tăng trưởng tổng tài sản	1.8%	16.2%	20.4%	8.6%	10.6%	Ti lệ an toàn vốn(CAR)	8.6%	9.0%	8.9%	>8%	>8%
Tăng trưởng cho vay khách hàng	8.4%	10.9%	12.0%	11.4%	11.8%	Chất lượng tài sản					
Tăng trưởng LN thuần trước DPRRTD	4.8%	33.0%	9.3%	10.2%	10.4%	NPL (nợ xấu nhóm 3-5)	1.8%	1.0%	1.2%	1.6%	1.5%
Tăng trưởng LNST ngân hàng mẹ	-16.4%	50.6%	72.3%	19.3%	13.4%	Độ bao phủ nợ xấu (nợ xấu nhóm 3-5)	89.2%	214.8%	216.8%	164.7%	158.6%
Tăng trưởng EPS	-16.4%	19.8%	72.3%	19.3%	13.4%	SML (nợ xấu và nợ c/nhúy)	2.9%	2.1%	2.8%	3.6%	3.5%
Tăng trưởng BVPS	2.6%	-13.8%	20.7%	16.9%	16.9%	Độ bao phủ nợ xấu (nợ xấu và nợ cần chú ý)	54.4%	101.1%	88.4%	73.2%	68.0%

Nguồn: Báo cáo công ty & KBSV

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyenn1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann1@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhhd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congh@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienss@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên đọc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

